

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho kỳ hoạt động từ ngày 29/06/2018 đến 31/12/2018

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 44

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - Công ty Cổ phần trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho kỳ hoạt động từ ngày 29/06/2018 đến 31/12/2018.

CÔNG TY

Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - Công ty Cổ phần tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định 129/2004/QĐ-TTg ngày 14/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định 125/2004/QĐ-UBND ngày 11/8/2004 của UBND thành phố Hà Nội. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100101273, thay đổi lần thứ 30 ngày 29/06/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty: 2.200.000.000.000 đồng (hai nghìn hai trăm tỷ đồng)

Tên Tổng Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Hanoi Trade Joint Stock Corporation.
Tên Tổng Công ty viết tắt là: HAPRO

Công ty hiện đang niêm yết tại sàn UpCOM. Mã cổ phiếu: HTM

Trụ sở chính của Tổng Công ty: Số 38 - 40, phố Lê Thái Tổ, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị	Bà Nguyễn Thị Nga	Chủ tịch
	Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Phó Chủ tịch
	Ông Trần Anh Tuấn	Thành viên
	Ông Vũ Thanh Sơn	Thành viên
	Bà Trần Thị Tuyết Nhung	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Vũ Thanh Sơn	Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Tiến Vượng	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Nguyễn Thị Hải Thanh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Đinh Tiến Thành	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Dương Thị Lam	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 29/06/2018 đến 31/12/2018.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 29/06/2018 đến 31/12/2018 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Vũ Thanh Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 09 tháng 04 năm 2019

Số: 412/2019/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬPVề Báo cáo tài chính của Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - Công ty Cổ phần
cho kỳ hoạt động từ ngày 29/06/2018 đến 31/12/2018Kính gửi:**Các Cổ đông****Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc****TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - Công ty Cổ phần, được lập ngày 09/04/2019, từ trang 06 đến trang 44, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 29/06/2018 đến 31/12/2018 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến 28/06/2018 đã được kiểm toán viên khác kiểm toán, kiểm toán viên này đã đưa ra Báo cáo kiểm toán số 03/2018/CNCPAHN/BCKT-BCTC ngày 19/09/2018 với ý kiến chấp nhận toàn phần.

Như đã trình bày tại mục 1.4 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính, kỳ hoạt động từ ngày 29/06/2018 đến 31/12/2018 là kỳ hoạt động đầu tiên của Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - Công ty Cổ phần sau khi chính thức chuyển đổi sang hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần.



Phan Thanh Nam**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán 1009-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 02/2019/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2019 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens**

Hà Nội, ngày 09 tháng 04 năm 2019

Nguyễn Ngọc Khánh**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán 2999-2019-137-1

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 29/06/2018 đến 31/12/2018

Mẫu B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2018	29/06/2018
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.623.305.644.554	2.132.851.711.369
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	191.371.870.735	292.060.354.429
1. Tiền	111		117.420.719.907	159.060.354.429
2. Các khoản tương đương tiền	112		73.951.150.828	133.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.4	228.141.328.767	205.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến đáo hạn	123		228.141.328.767	205.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.075.869.261.631	1.405.902.786.099
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	412.656.163.722	594.271.365.040
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	403.025.974.398	553.192.315.369
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		149.616.309.159	150.916.309.159
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	110.570.814.352	107.522.796.531
IV. Hàng tồn kho	140	5.6	113.184.105.137	206.496.464.628
1. Hàng tồn kho	141		113.184.105.137	206.496.464.628
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14.739.078.284	23.392.106.213
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.11	5.128.092.442	2.786.817.489
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.508.025.376	14.692.716.063
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.14	2.102.960.466	5.912.572.661
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.023.569.241.120	2.012.570.119.426
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		14.556.950.019	14.408.327.245
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5.2	13.424.324.865	13.309.671.645
2. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	1.132.625.154	1.098.655.600
II. Tài sản cố định	220		584.721.805.905	593.908.298.098
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	538.215.004.451	547.733.759.307
- Nguyên giá	222		691.623.872.279	690.069.827.903
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(153.408.867.828)	(142.336.068.596)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.7	46.506.801.454	46.174.538.791
- Nguyên giá	228		47.954.296.011	47.769.296.011
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.447.494.557)	(1.594.757.220)
III. Bất động sản đầu tư	230	5.8	116.549.425.327	118.406.753.292
- Nguyên giá	231		131.527.016.822	131.527.016.822
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(14.977.591.495)	(13.120.263.530)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.10	644.835.694.047	632.755.743.333
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		450.896.685.492	448.918.351.541
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		193.939.008.555	183.837.391.792
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.4	574.246.651.283	562.638.454.483
1. Đầu tư vào công ty con	251		283.706.186.272	274.406.186.272
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		234.098.533.437	232.014.316.028
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		56.441.931.574	56.217.952.183
VI. Tài sản dài hạn khác	260		88.658.714.539	90.452.542.975
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	88.658.714.539	90.452.542.975
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		3.646.874.885.674	4.145.421.830.795

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 29/06/2018 đến 31/12/2018

Mẫu B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2018	29/06/2018
			VND	VND
C NỢ PHẢI TRẢ	300		1.437.222.022.107	1.945.350.402.528
I. Nợ ngắn hạn	310		1.276.221.720.526	1.782.810.139.807
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	42.219.991.390	99.902.966.902
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7.420.300.635	14.603.192.648
3. Thuê và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	900.696.388	918.368.278
4. Phải trả người lao động	314		7.611.125.581	500.241.605
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	3.231.250.356	7.041.481.784
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.16	8.298.504.709	11.811.078.395
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	258.195.296.251	248.354.136.993
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.13	932.497.822.743	1.383.834.540.729
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		15.846.732.473	15.844.132.473
II. Nợ dài hạn	330		161.000.301.581	162.540.262.721
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		79.522.949.988	79.527.161.362
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	5.16	70.710.784.144	72.048.818.859
3. Phải trả dài hạn khác	337	5.17	10.766.567.449	10.964.282.500
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.209.652.863.567	2.200.071.428.267
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.18	2.209.652.863.567	2.200.071.428.267
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.200.000.000.000	2.200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.200.000.000.000	2.200.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		71.428.267	71.428.267
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.581.435.300	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		9.581.435.300	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		3.646.874.885.674	4.145.421.830.795

Người lập

Uang

Nguyễn Thu Hằng

Kế toán trưởng

Truy

Dương Thị Lam

Hà Nội, ngày 09 tháng 04 năm 2019

Tổng Giám đốc



Vũ Thanh Sơn

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 29/06/2018 đến 31/12/2018

Mẫu B 02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 29/06/2018 đến 31/12/2018

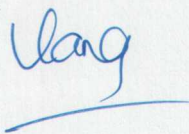
CHỈ TIÊU	MS	TM	Từ ngày 29/06/2018	Từ ngày 01/01/2018
			đến ngày 31/12/2018	đến ngày 28/06/2018
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.19	1.428.935.296.541	2.078.235.663.457
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.20	962.298.886	586.684.741
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		1.427.972.997.655	2.077.648.978.716
4. Giá vốn hàng bán	11	5.21	1.315.027.446.520	1.931.977.490.075
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		112.945.551.135	145.671.488.641
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.22	47.385.122.476	45.120.103.112
7. Chi phí tài chính	22	5.23	44.786.942.279	35.454.981.160
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		35.400.977.554	31.948.533.692
8. Chi phí bán hàng	25	5.24	66.628.692.086	76.888.715.175
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.24	37.708.317.944	70.019.225.139
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		11.206.721.302	8.428.670.279
11. Thu nhập khác	31		369.835.904	2.364.419.092
12. Chi phí khác	32		291.764.602	343.695.901
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		78.071.302	2.020.723.191
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		11.284.792.604	10.449.393.470
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.25	1.703.357.304	124.455.784
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		9.581.435.300	10.324.937.686

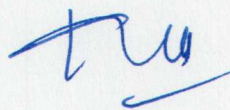
Hà Nội, ngày 09 tháng 04 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Nguyễn Thu Hằng

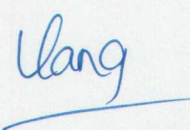
Dương Thị Lam

Vũ Thanh Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(theo phương pháp trực tiếp)
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 29/06/2018 đến 31/12/2018

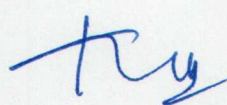
CHỈ TIÊU	MS	TM	Từ ngày 29/06/2018	Từ ngày 01/01/2018
			đến ngày 31/12/2018	đến ngày 28/06/2018
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.829.661.811.320	1.767.082.202.741
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(573.182.437.653)	(1.106.282.915.926)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(25.114.998.070)	(44.445.071.036)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(35.700.449.326)	(38.396.383.129)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(124.455.784)	(169.896.692)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		653.873.401.280	3.640.665.464.274
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1.492.631.213.276)	(3.476.625.231.534)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		356.781.658.491	741.828.168.698
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(174.029.091)	(3.437.324.875)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(106.354.350.000)	(14.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		67.200.000.000	116.957.144.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(2.308.196.800)	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		35.098.908.389	1.837.786.873
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(6.537.667.502)	101.357.605.998
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.711.956.901.093	1.298.315.289.478
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.163.293.619.079)	(2.234.616.144.072)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(451.336.717.986)	(936.300.854.594)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(101.092.726.997)	(93.115.079.898)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		292.060.354.429	384.330.265.781
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	<i>61</i>		<i>404.243.303</i>	<i>845.168.546</i>
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	191.371.870.735	292.060.354.429

Người lập



Nguyễn Thu Hằng

Kế toán trưởng



Dương Thị Lam

Hà Nội, ngày 09 tháng 04 năm 2019

Tổng Giám đốc



Vũ Thanh Sơn

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 29/06/2018 đến 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09-DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - Công ty Cổ phần tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định 129/2004/QĐ-TTg ngày 14/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định 125/2004/QĐ-UBND ngày 11/8/2004 của UBND thành phố Hà Nội. Tổng công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100101273, thay đổi lần thứ 30 ngày 29/06/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty: 2.200.000.000.000 đồng (hai nghìn hai trăm tỷ đồng).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Hanoi Trade Joint Stock Corporation.

Tên Công ty viết tắt là: HAPRO

Công ty hiện đang niêm yết tại sàn UpCOM. Mã cổ phiếu: HTM

Trụ sở chính của Tổng Công ty: Số 38 - 40, phố Lê Thái Tổ, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam..

Số lao động trong kỳ: 2.564 người

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty

- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh, Chi tiết: Bán lẻ sản phẩm thuốc lá nội, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh, Chi tiết: Bán lẻ vàng, bạc, đá quý và đá bán quý, đồ trang sức trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh Kinh doanh hàng miễn thuế - Bán lẻ hoa, cây cảnh - Bán lẻ đồng hồ, kính mắt (trừ dịch vụ kính thuốc) - Bán lẻ máy ảnh, phim ảnh và vật liệu ảnh - Bán lẻ xe đạp và phụ tùng
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; Sản xuất rượu vang; Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; Sản xuất các loại bánh từ bột; Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh; Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn; Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...); Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar);;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh; Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt; Chế biến và bảo quản rau quả; Sản xuất mì ống, mỹ sợi và sản phẩm tương tự; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động, Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại; Sản xuất bao bì bằng gỗ; Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; Sản xuất giày dép; Sản xuất đường;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày, Chi tiết: Khách sạn Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)

- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Hoạt động thiết kế chuyên dụng (trừ dịch vụ thiết kế công trình); Hoạt động công ty nắm giữ tài sản; Dịch vụ đóng gói; Đại lý, môi giới, đấu giá, Chi tiết: Đại lý; Sản xuất ca cao, sôcôla và mứt kẹo; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ; Quảng cáo (không bao gồm quảng cáo thuốc lá); Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, Chi tiết: Kinh doanh bất động sản; Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất, Chi tiết: Tư vấn, môi giới bất động sản
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu, Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; Nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ các loại Nhà nước cấm); Bán buôn gạo; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, Chi tiết: - Bán buôn phân bón; - Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp); - Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh; - Bán buôn cao su; - Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt; - Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép; - Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu, Chi tiết: Khai thác tận thu khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm); Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng, Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; Xây xát và sản xuất bột thô; Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột; Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh, Chi tiết: Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn; Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ các loại đồ chơi có hại cho sự giáo dục, phát triển nhân cách và sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng tới an ninh trật tự, an toàn xã hội)
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh, Chi tiết: Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh; Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh, Chi tiết: Bán lẻ hàng may mặc đã qua sử dụng Bán lẻ hàng hoá khác đã qua sử dụng (không bao gồm di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia)
- Bán buôn tổng hợp; Bán mô tô, xe máy; Trồng cây điều; Trồng cây hồ tiêu; Trồng cây cà phê; Trồng cây chè; Trồng cây gia vị, cây dược liệu; Bán buôn thực phẩm; Bán buôn đồ uống; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện) Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào, Chi tiết: Bán buôn sản phẩm thuốc lá nội, thuốc lào; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ dược phẩm); Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, Chi tiết: Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá nội, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép; Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì, Chi tiết: Sản xuất bao bì bằng giấy và bì.

Hoạt động chính của Tổng Công ty trong năm: Kinh doanh buôn bán tổng hợp, Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; Nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

1.3 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2018, Tổng Công ty có các công ty con, công ty liên kết và đơn vị trực thuộc như sau:

Công ty con	Nơi đăng ký hoạt động	Tỷ lệ vốn nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần phát triển siêu thị Hà Nội	Hà Nội	83,42%	83,42%	Kinh doanh siêu thị, dịch vụ nhà hàng ăn uống...
Công ty Cổ phần Đầu tư TM Hapro Đà Nẵng	Đà Nẵng	78,58%	78,58%	Bán buôn, bán lẻ mỹ phẩm, thực phẩm, nội thất...
Công ty Cổ phần ĐTTM & Dịch vụ Chợ Bưởi	Hà Nội	62,00%	62,00%	Bán buôn nông Lâm sản (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống...
Công ty Cổ phần Rượu Hapro	Hà Nội	54,58%	54,58%	Sản xuất kinh doanh cồn, rượu
Công ty Cổ phần thương mại DV Tràng Thi	Hà Nội	53,33%	53,33%	Kinh doanh thương mại, xuất nhập khẩu, bất động sản
Công ty Cổ phần XNK thủ công mỹ nghệ và du lịch thương nhân Hapro	Hà Nội	52,50%	52,50%	Du lịch lữ hành quốc tế, nội địa; Đại lý vé máy bay, Xuất khẩu hàng hóa.
Công ty Cổ phần thực phẩm Hà Nội	Hà Nội	51,57%	51,57%	Sản xuất phân phối các sản phẩm thực phẩm chế biến, tươi sống, hàng tiêu dùng thiết yếu...
Công ty Cổ phần Thủy Tạ	Hà Nội	51,25%	51,25%	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động....
Công ty Cổ phần Gốm Chu Đậu	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất sản phẩm gốm sứ...
Công ty Cổ phần Sự kiện và ẩm thực Hapro	Hà Nội	51,00%	51,00%	Nhà hàng ăn uống, tổ chức sự kiện

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 29/06/2018 đến 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

1.3 Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)

Công ty liên kết	Nơi đăng ký hoạt động	Tỷ lệ vốn nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Vang Thăng Long	Hà Nội	38,42%	38,42%	Sản xuất rượu vang, đồ uống có cồn...
Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Hà Nội	Hà Nội	31,19%	31,19%	Kinh doanh bách hóa, công nghệ phẩm, thực phẩm bán hàng đại lý, ký gửi...
Công ty Cổ phần SXKD Gia súc Gia cầm	Hà Nội	42,33%	42,33%	Chăn nuôi, sản xuất, chế biến và kinh doanh các sản phẩm gia súc, gia cầm
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ Tầng Thương mại Hà Nội	Hà Nội	33,42%	33,42%	Đầu tư và phát triển hệ thống hạ tầng thương mại
Công ty Cổ phần KD XNK An Phú Hưng	Bình Dương	40,00%	40,00%	Bán buôn nông, lâm sản, lá thuốc lá; Bán buôn hạt điều thô...
Công ty Cổ phần Phân phối Hapro	Hà Nội	25,00%	25,00%	Trồng, chế biến, bán buôn, bán lẻ thực phẩm, hàng hóa, phân phối hàng hóa.
Công ty Cổ phần thông tin Hapro	Hà Nội	26,77%	26,77%	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin; Bán buôn bán lẻ máy tính, linh kiện điện tử...
Công ty Cổ phần Thương mại Miền núi Phú Thọ	Phú Thọ	26,99%	26,99%	Bán buôn thực phẩm; Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo, máy móc, phụ tùng máy nông nghiệp...
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Long Biên	Hà Nội	30,94%	30,94%	Kinh doanh, xuất nhập khẩu tư liệu sản xuất; Dịch vụ du lịch, lữ hành; Đại lý, ký gửi, ủy thác hàng hóa.
Công ty Cổ phần SX Chế biến XNK Điều Hapro Bình Phước	Bình Phước	20,00%	20,00%	Bán buôn thực phẩm
Công ty Cổ phần Siêu thị VHSC (Việt Nam)	Hà Nội	35,00%	35,00%	Kinh doanh siêu thị, thực phẩm...
Công ty TNHH Cao ốc á Châu	Hà Nội	40,00%	40,00%	Xây dựng và kinh doanh một tòa nhà làm văn phòng cho thuê
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Thời trang Hà Nội	Hà Nội	49,03%	49,03%	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc, may trang phục...
Công ty Cổ phần Dịch vụ xuất nhập khẩu Nông sản Hà Nội	Hà Nội	42,38%	42,38%	Bán buôn thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc, nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm...
Công ty Cổ phần Liên hiệp Xuất nhập khẩu và đầu tư Hà Nội	Hà Nội	20,15%	20,15%	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, bán buôn ô tô và xe có động cơ...
Công ty Cổ phần Ong Mật Hà Nội	Hà Nội	20,00%	20,00%	Bán buôn thực phẩm
Công ty Cổ phần Khách sạn Tráng Thi	Hà Nội	30,00%	30,00%	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày...
Công ty Cổ phần Phát triển thương mại và Du lịch Hà Nội	Hà Nội	40,00%	40,00%	Kinh doanh du lịch, lữ hành nội địa, quốc tế...
Công ty Cổ phần Nội thất sinh thái Hapro	Hà Nội	20,00%	20,00%	Kinh doanh giống cây trồng, cây cảnh; Lập báo cáo đầu tư, dự án đầu tư các công trình xây dựng...

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 29/06/2018 đến 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

1.3 Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)

<u>Đơn vị trực thuộc</u>	<u>Trụ sở</u>
Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - Công ty Cổ phần - Trung tâm Xuất nhập khẩu phía Bắc	11 B Cát Linh, Hà Nội
Trung tâm kinh doanh hàng miễn thuế	C4 - Giảng Võ, Hà Nội
Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại HN - Công ty Cổ phần - Trung tâm kinh doanh siêu thị Hapromart	11 B Cát Linh, Hà Nội
Trung tâm kinh doanh chợ đầu mối Bắc Thăng Long	Hải Bối, Đông Anh, Hà Nội
Trung tâm kinh doanh chợ đầu mối phía Nam	Đền Lừ, Hoàng Mai, Hà Nội
Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - Công ty Cổ phần - Trung tâm chế biến hàng xuất khẩu	Tổ 47, TT Đông Anh, Hà Nội
Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - Công ty Cổ phần tại Thành phố Hồ Chí Minh	77 - 79 Phó Đức Chính, quận 1, TP Hồ Chí Minh
Trung tâm kinh doanh chợ Thượng Đình	Thượng Đình, Thanh Xuân, Hà Nội
Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - Công ty Cổ phần tại tỉnh Đồng Tháp	Tổ 10 Ấp Tân Thuận B, xã Tân Dương, Huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp
Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - Công ty Cổ phần tại tỉnh Hưng Yên	Thôn Trại, Dị Sử, Huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên

1.4 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - Công ty Cổ phần chính thức chuyển đổi sang hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần từ thời điểm 29/06/2018. Kỳ hoạt động từ ngày 29/06/2018 đến 31/12/2018 là kỳ hoạt động đầu tiên của Tổng Công ty sau khi chuyển đổi.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 29/06/2018 đến 31/12/2018, từ thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

Các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản cho vay

Là các khoản cho vay theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Tất cả các khoản cho vay được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty con: Các khoản đầu tư vào các công ty con mà công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết: Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.
- Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.
- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tổn thất tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013.

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, tính giá hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền. Các công trình xây dựng được tính giá theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 10/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, khoản lãi, lỗ phát sinh do việc thanh lý được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Tài sản cố định vô hình

- Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...
- Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.
- Phần mềm máy tính: Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm 2018 (Số năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc và thiết bị	05 - 08
Thiết bị văn phòng	03 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 10

TSCĐ vô hình là Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên tắc kế toán bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư của Tổng Công ty là bất động sản do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoạt động. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về pháp luật liên quan, trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tương đương với các tài sản cố định cùng loại.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước dài hạn của Công ty gồm công cụ dụng cụ, chi phí hoàn thiện nội thất văn phòng và chi phí khác. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí sản xuất kinh doanh.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Trong đó, chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ); và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác (như: khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Đại Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty.

Các quỹ thuộc Vốn chủ sở hữu được trích lập dựa trên Điều lệ của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (04) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng (giá bán phản ánh trên hoá đơn là giá đã giảm).
- Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.

Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính: Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế khác

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong kỳ; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của Cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực thương mại và phần lớn trong lãnh thổ Việt Nam, do đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018	29/06/2018
	VND	VND
Tiền mặt	2.740.636.313	3.387.844.941
Tiền gửi ngân hàng	109.653.995.755	152.784.113.798
Tiền đang chuyển	5.026.087.839	2.888.395.690
Các khoản tương đương tiền	73.951.150.828	133.000.000.000
Tổng	191.371.870.735	292.060.354.429

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 29/06/2018 đến 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.2 Phải thu khách hàng

	31/12/2018	29/06/2018
	VND	VND
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>	412.656.163.722	594.271.365.040
Công ty CP Phân Phối Hapro	28.385.421.785	28.097.865.837
Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh gia súc gia cầm	11.657.512.647	11.042.922.847
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại	3.938.773.726	3.482.029.366
Công ty Cổ phần đầu tư phát triển hạ tầng thương mại Hà Nội	51.584.418.510	49.199.475.266
Công ty TNHH MTV - TCT lương thực Miền	5.926.617.147	-
Công ty Cổ phần Sự kiện và ẩm thực Hapro	6.753.379.861	6.377.997.460
Ultra Trading International Limited	-	53.147.857.491
Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Điều Việt Hà	12.159.034.849	-
VITAL FRESH GENERAL TRADING LLC	10.862.991.950	10.862.991.950
Đối tượng khác	281.388.013.247	432.060.224.823
<i>Phải thu dài hạn của khách hàng</i>	13.424.324.865	13.309.671.645
Công ty Cổ phần đầu tư phát triển hạ tầng thương mại Hà Nội	5.826.128.000	5.826.128.000
Công ty Cổ Phần Vinh Gia Lương	1.016.249.040	1.016.249.040
Công ty CP Sản Xuất cửa Hoa Kỳ	570.581.874	570.581.874
Công ty Cổ Phần ĐT và TM Nguyễn Hoàng	553.041.225	553.041.225
Công ty Cổ Phần Nội Thất Sinh Thái Hapro	360.780.376	360.780.376
Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh gia súc gia cầm	1.745.750.385	1.745.750.385
Đối tượng khác	3.351.793.965	3.237.140.745
<i>Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</i>	136.786.534.318	133.184.997.207
<i>(Chi tiết tại thuyết minh 6.2)</i>		

5.3 Trả trước cho người bán

	31/12/2018	29/06/2018
	VND	VND
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>	403.025.974.398	553.192.315.369
Công ty Cổ phần dây cáp điện Tân Cường Thành	9.787.880.650	9.787.880.650
Asimoz Implex LDA	17.057.189.788	9.622.193.492
Asibissau Impex SARL	-	22.160.904.388
Cty TNHH Trần Thiên Phúc	14.390.000.000	24.050.000.000
Công ty TNHH Thái Hà	12.560.000.000	27.878.872.506
Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Điều Việt Hà	19.500.000.000	50.057.991.340
Đối tượng khác	329.730.903.960	409.634.472.993
<i>Trả trước cho người bán là các bên liên quan</i>	48.633.823.074	66.980.943.690
<i>(Chi tiết tại thuyết minh 6.2)</i>		

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 29/06/2018 đến 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

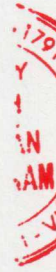
Mẫu B 09-DN

5.4 Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đơn vị tính: VND

	31/12/2018		29/06/2018	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc
Đầu tư vào công ty con	283.706.186.272	-	-	274.406.186.272
Công ty Cổ phần Phát triển siêu thị Hà Nội	50.009.767.601	(*)	-	50.009.767.601
Công ty Cổ phần Đầu tư TM Hapro Đà Nẵng	7.499.251.928	(*)	-	7.499.251.928
Công ty Cổ phần ĐTTM & Dịch vụ Chợ Bưởi	29.391.687.939	(*)	-	20.091.687.939
Công ty cổ phần Rượu Hapro	10.143.042.918	-	-	10.143.042.918
Công ty Cổ phần thương mại DV Tràng Thi	78.960.024.601	-	-	78.960.024.601
Công ty Cổ phần XNK thủ công mỹ nghệ và du lịch thương nhân Hapro	591.126.893	(*)	-	591.126.893
Công ty Cổ phần thực phẩm Hà Nội	72.482.674.375	-	-	72.482.674.375
Công ty Cổ phần Thủy Tạ	22.397.514.803	-	-	22.397.514.803
Công ty Cổ phần Gốm Chu Đậu	10.078.992.861	(*)	-	10.078.992.861
Công ty Cổ phần Sự kiện và âm thực Hapro	2.152.102.353	-	-	2.152.102.353



TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 29/06/2018 đến 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.4 Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

Đơn vị tính: VND

	31/12/2018		29/06/2018	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	234.098.533.437	-	-	232.014.316.028
Công ty Cổ phần Vang Thăng Long	37.636.415.500	-	-	37.636.415.500
Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Hà Nội	7.489.637.563	(*)	-	7.489.637.563 (*)
Công ty Cổ phần SXKD Gia súc Gia cầm	7.405.306.985	(*)	-	7.405.306.985 (*)
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển hệ thống phân phối Việt Nam	-	-	-	223.979.391
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ Tầng Thương mại Hà Nội	12.694.528.528	(*)	-	12.694.528.528 (*)
Công ty Cổ phần KD XNK An Phú Hưng	4.000.000.000	(*)	-	4.000.000.000 (*)
Công ty Cổ phần Phân phối Hapro	-	(*)	-	- (*)
Công ty Cổ phần thông tin Hapro	724.881.764	(*)	-	724.881.764 (*)
Công ty Cổ phần Thương mại Miền núi Phú Thọ	1.081.489.581	(*)	-	1.081.489.581 (*)
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Long Biên	7.993.607.413	-	-	5.685.410.613
Công ty Cổ phần SX Chế biến XNK Điều Hapro Bình Phước	5.703.839.225	(*)	-	5.703.839.225 (*)
Công ty Cổ phần Siêu thị VHSC (Việt Nam)	11.982.262.530	(*)	-	11.982.262.530 (*)
Công ty TNHH Cao ốc á Châu	17.224.410.646	(*)	-	17.224.410.646 (*)
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Thời trang Hà Nội	53.953.599.554	-	-	53.953.599.554

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 29/06/2018 đến 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.4 Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

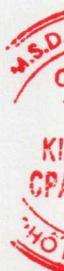
Mẫu B 09-DN

Đơn vị tính: VND

	31/12/2018			29/06/2018		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty Cổ phần Dịch vụ xuất nhập khẩu Nông sản Hà Nội	20.476.371.906	(*)	-	20.476.371.906	(*)	-
Công ty Cổ phần Liên hiệp Xuất nhập khẩu và đầu tư Hà Nội	40.297.000.000	(*)	-	40.297.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Ong Mật Hà Nội	1.130.645.063	(*)	-	1.130.645.063	(*)	-
Công ty Cổ phần Khách sạn Tràng Thi	3.000.000.000	(*)	-	3.000.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Phát triển thương mại và Du lịch Hà Nội	1.304.537.179	(*)	-	1.304.537.179	(*)	-
	56.441.931.574			56.217.952.183		

Đơn vị tính: VND

	31/12/2018			29/06/2018		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại VNN	1.295.000.000	-	-	1.295.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội	780.000.000	-	-	780.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol	6.600.000.000	-	-	6.600.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Toàn cầu	22.973.117.966	-	-	22.973.117.966	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng thương mại COINTRA	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000	-	-
Công ty TNHH Đầu tư thương mại Tráng Tiên	10.065.485.897	-	-	10.065.485.897	-	-
Công ty Cổ phần SX Thương mại Dịch vụ Tân Mỹ	5.818.871.221	-	-	5.818.871.221	-	-
Liên doanh TTTM Chợ Ngã Tư Sở	5.550.000.000	-	-	5.550.000.000	-	-



TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN
Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 29/06/2018 đến 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.4 Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	31/12/2018		29/06/2018	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá gốc
Công ty Cổ phần Thương mại Lãng Yên	2.014.246.551	-	-	2.014.246.551
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam	121.230.548	-	-	121.230.548
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển hệ thống phân phối Việt Nam	223.979.391	-	-	-

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý do các khoản đầu tư này chưa niêm yết trên thị trường, Chế độ kế toán và Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

5.5 Các khoản phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	31/12/2018		29/06/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngân hạn	110.570.814.352	-	107.522.796.531	-
AI Maya Group	1.788.337.500	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng nhà đất	6.000.000.000	-	6.000.000.000	-
Sở Tài chính Hà Nội	38.508.516.474	-	38.508.516.474	-
New West Zone Supermarket	1.669.582.875	-	-	-
Đối tượng khác	62.604.377.503	-	63.014.280.057	-
Dài hạn	1.132.625.154	-	1.098.655.600	-
Ký cược, ký quỹ	1.132.625.154	-	1.098.655.600	-

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 29/06/2018 đến 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.6 Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2018		29/06/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	11.296.124.246	-	2.453.101.881	-
Chi phí sản xuất KD dở dang	496.628.635	-	186.570.691	-
Thành phẩm	9.772.346.449	-	7.457.861.495	-
Hàng hóa	54.528.228.607	-	48.582.930.561	-
Hàng gửi bán	37.090.777.200	-	147.816.000.000	-
Tổng	113.184.105.137	-	206.496.464.628	-

5.7 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	45.845.913.581	1.923.382.430	47.769.296.011
Tăng khác	-	185.000.000	185.000.000
Số dư cuối kỳ	45.845.913.581	2.108.382.430	47.954.296.011
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	316.838.880	1.277.918.340	1.594.757.220
Khấu hao trong kỳ	-	169.576.217	169.576.217
Giảm khác	-	(316.838.880)	(316.838.880)
Số dư cuối kỳ	316.838.880	1.130.655.677	1.447.494.557
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	45.529.074.701	645.464.090	46.174.538.791
Tại ngày cuối kỳ	45.529.074.701	977.726.753	46.506.801.454

5.8 Bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	131.527.016.822	-	-	131.527.016.822
Nhà	97.669.924.568	-	-	97.669.924.568
Cơ sở hạ tầng	33.857.092.254	-	-	33.857.092.254
Giá trị hao mòn lũy kế	13.120.263.530	1.857.327.965	-	14.977.591.495
Nhà	3.074.376.016	1.389.291.322	-	4.463.667.338
Cơ sở hạ tầng	10.045.887.514	468.036.643	-	10.513.924.157
Giá trị còn lại	118.406.753.292			116.549.425.327
Nhà	94.595.548.552			93.206.257.230
Cơ sở hạ tầng	23.811.204.740			23.343.168.097

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 29/06/2018 đến 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.9 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
<i>Nguyên giá</i>						
Số dư đầu kỳ	639.381.044.534	31.553.203.663	14.363.650.936	2.097.806.735	2.674.122.035	690.069.827.903
<i>Tăng trong kỳ</i>	181.397.356	-	997.754.820	374.892.200	-	1.554.044.376
Mua trong kỳ	-	-	997.754.820	374.892.200	-	1.372.647.020
Tặng khác	181.397.356	-	-	-	-	181.397.356
<i>Giảm trong kỳ</i>	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	639.562.441.890	31.553.203.663	15.361.405.756	2.472.698.935	2.674.122.035	691.623.872.279
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>						
Số dư đầu kỳ	128.075.930.904	7.116.795.315	5.050.087.793	842.569.058	1.250.685.526	142.336.068.596
<i>Tăng trong kỳ</i>	9.466.497.325	688.404.692	707.824.368	165.252.287	44.820.560	11.072.799.232
Khấu hao trong kỳ	9.466.497.325	688.404.692	707.824.368	165.252.287	44.820.560	11.072.799.232
<i>Giảm trong kỳ</i>	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	137.542.428.229	7.805.200.007	5.757.912.161	1.007.821.345	1.295.506.086	153.408.867.828
<i>Giá trị còn lại</i>						
Tại ngày đầu kỳ	511.305.113.630	24.436.408.348	9.313.563.143	1.255.237.677	1.423.436.509	547.733.759.307
Tại ngày cuối kỳ	502.020.013.661	23.748.003.656	9.603.493.595	1.464.877.590	1.378.615.949	538.215.004.451



TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 29/06/2018 đến 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.10 Tài sản dở dang dài hạn

Đơn vị tính: VND

	31/12/2018		29/06/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<i>Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn</i>				
Dự án khu nhà ở và khu phụ trợ Lệ Chi, Gia Lâm, Hà Nội	450.896.685.492	450.896.685.492	448.918.351.541	448.918.351.541
Tổng	450.896.685.492	450.896.685.492	448.918.351.541	448.918.351.541

	31/12/2018 VND	29/06/2018 VND
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>		
Dự án số 5 Nam Bộ	38.669.237.142	37.441.835.806
DA TT Phân phối và mua sắm Hà Nội	41.546.929.194	38.869.140.594
Các công trình khác	113.722.842.219	107.526.415.392
Tổng	193.939.008.555	183.837.391.792

5.11 Chi phí trả trước

	31/12/2018 VND	29/06/2018 VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	5.128.092.442	2.786.817.489
<i>Dài hạn</i>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng và chi phí khác	88.658.714.539	90.452.542.975
Tổng	93.786.806.981	93.239.360.464

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 29/06/2018 đến 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.12 Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	31/12/2018		29/06/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	42.219.991.390	42.219.991.390	99.902.966.902	99.902.966.902
DG Thompson International Ltd	1.589.525.008	1.589.525.008	1.527.148.710	1.527.148.710
Fairbothers & Co Ltd	4.010.466.841	4.010.466.841	276.067.370	276.067.370
Công ty TNHH MTV KD & CB lương thực Hương Hạnh	13.677.000.000	13.677.000.000	-	-
Chi nhánh Công ty CPHH VEDAN Việt Nam	1.276.690.926	1.276.690.926	833.517.714	833.517.714
Cty CP Quà tặng năm ngôi sao V-Stars Gifts	622.527.424	622.527.424	622.527.424	622.527.424
Đối tượng khác	21.043.781.191	21.043.781.191	96.643.705.684	96.643.705.684
Tổng	42.219.991.390	42.219.991.390	99.902.966.902	99.902.966.902

5.13 Vay và nợ thuê tài chính

a. Các khoản vay

Đơn vị tính: VND

	31/12/2018			29/06/2018		
	Giá gốc	Tăng	Giảm	Giá gốc	Tăng	Giảm
Vay ngắn hạn	932.497.822.743	1.711.956.901.093	2.163.293.619.079	1.383.834.540.729	1.383.834.540.729	1.383.834.540.729
Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Chương Dương (1)	-	-	2.005.540.419	2.005.540.419	2.005.540.419	2.005.540.419
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội (2)	459.923.184	460.398.557	963.393.568	962.918.195	962.918.195	962.918.195
Nguồn vốn huy động từ cá nhân	-	-	-	-	-	-
Nguồn vốn huy động từ các đơn vị (3)	1.951.367.204	26.408.004	200.000.000	2.124.959.200	2.124.959.200	2.124.959.200
Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Chương Dương (4)	-	142.209.029	8.330.121.921	8.187.912.892	8.187.912.892	8.187.912.892

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 29/06/2018 đến 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

	31/12/2018		Trong kỳ		29/06/2018	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Chương Dương (16)	8.046.749.686	8.046.749.686	8.046.749.695	29.005.248.767	29.005.248.758	29.005.248.758
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội (17)	20.130.663.442	20.130.663.442	31.887.854.944	16.804.221.121	5.047.029.619	5.047.029.619
Các cá nhân (18)	2.396.688.211	2.396.688.211	1.031.541.516	4.707.617.781	6.072.764.476	6.072.764.476
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam- CN Hà Nội (19)	-	-	-	15.600.000.000	15.600.000.000	15.600.000.000
Vay cá nhân - Nguồn vốn huy động (20)	29.185.383.159	29.185.383.159	34.740.598.156	19.140.428.441	13.585.213.444	13.585.213.444
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Hội sở Hà Nội (21)	59.923.678.064	59.923.678.064	159.564.392.464	233.671.612.400	134.030.898.000	134.030.898.000
Ngân hàng TMCP Tiên phong - Hội sở Hà Nội (22)	8.721.156.572	8.721.156.572	49.960.000.000	211.135.843.428	169.897.000.000	169.897.000.000
Ngân hàng TMCP SHB - Phòng giao dịch Lạc Long Quân (23)	102.776.874.540	102.776.874.540	151.616.874.540	119.769.819.180	70.929.819.180	70.929.819.180
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (SeABank) (24)	86.150.000.000	86.150.000.000	172.770.000.000	126.210.000.000	39.590.000.000	39.590.000.000
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Sài Gòn (25)	33.186.170.000	33.186.170.000	98.708.146.000	82.239.576.000	16.717.600.000	16.717.600.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (26)	26.004.662.000	26.004.662.000	154.008.871.200	209.701.705.200	81.697.496.000	81.697.496.000

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 29/06/2018 đến 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

31/12/2018

Trong kỳ

29/06/2018

	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Hà Nội (27)	94.714.729.000	94.714.729.000	97.595.713.000	148.704.584.000	145.823.600.000	145.823.600.000
Ngân hàng An Bình - Chi nhánh Đồng Tháp	-	-	-	11.070.000.000	11.070.000.000	11.070.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành	-	-	10.488.000.000	32.387.128.000	21.899.128.000	21.899.128.000
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - CN Hà Nội	-	-	-	28.053.200.000	28.053.200.000	28.053.200.000
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Sài Gòn (28)	10.003.437.650	10.003.437.650	62.655.277.650	52.651.840.000	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hà Nội	4.544.910.960	4.544.910.960	4.553.703.780	8.792.820	-	-

Thông tin về các khoản vay ngắn hạn

- (1), (4): Các khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Chương Dương theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2017-HĐTDHM/NHCT128-HAPRO ngày 08/12/2017, hạn mức 50 tỷ đồng để bổ sung vốn lưu động, thu mua hàng hóa phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất quy định theo từng lần nhận nợ.
- (2), (5): Các khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2018/135131/HĐTD ngày 12/02/2018 và 02/2018/135131/HĐTD ngày 12/12/2018, hạn mức 20 tỷ đồng/hợp đồng để bổ sung vốn lưu động, thu mua hàng hóa phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất quy định theo từng lần nhận nợ.
- (3): Các khoản vay từ các đơn vị để bổ sung vốn lưu động, thu mua hàng hóa phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi vay theo từng hợp đồng nhận nợ, thời hạn vay dưới 1 năm.
- (6): Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/135131/HĐTD ngày 12/12/2018 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành, hạn mức tín dụng 250.000.000.000 đồng, trong đó bao gồm toàn bộ dư nợ ngắn hạn, dư bảo lãnh, mở L/C. Mục đích: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Biện pháp đảm bảo: 100% số dư tài khoản tiền gửi bằng VNĐ và ngoại tệ của Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - Công ty CP và Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - Công ty CP - Trung tâm xuất nhập khẩu Phía Bắc tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và tại các Tổ chức tín dụng khác.
- (7), (16): Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2017-HĐTDHM/NHCT128-TTXNKPB ngày 08/12/2017 tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Chương Dương, hạn mức cho vay 100.000.000.000 đồng, thời hạn duy trì hạn mức có hiệu lực đến hết 8/12/2018. Mục đích sử dụng: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh theo giấy phép kinh doanh. Lãi suất cho vay theo từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất.



TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN
Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 29/06/2018 đến 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

- (8): Hợp đồng thấu chi số 03/2018/3351125/HĐTC ngày 02/05/2018 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành, hạn mức thấu chi: 29.990.000.000 đồng, thời hạn 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích: bù đắp thiếu hụt thanh toán (vốn ngắn hạn) tạm thời do không cân đối kịp dòng tiền thanh toán, hoặc theo đặc điểm, yêu cầu kinh doanh theo tính mùa vụ. Lãi suất trong hạn 6,7%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Bên vay cam có Hợp đồng tiền gửi thuộc sở hữu của Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - Công ty CP - Trung tâm xuất nhập khẩu Phía Bắc, mệnh giá 30.000.000.000 đồng để đảm bảo nghĩa thanh toán nợ vay thấu chi.
- (9): Hợp đồng thấu chi số 02/2018/3351125/HĐTC ngày 30/03/2018 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành, hạn mức thấu chi: 19.990.000.000 đồng, thời hạn 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích: bù đắp thiếu hụt thanh toán (vốn ngắn hạn) tạm thời do không cân đối kịp dòng tiền thanh toán, hoặc theo đặc điểm, yêu cầu kinh doanh theo tính mùa vụ. Lãi suất trong hạn 6,8%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Bên vay cam có Hợp đồng tiền gửi thuộc sở hữu của Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - Công ty CP - Trung tâm xuất nhập khẩu Phía Bắc, mệnh giá 20.000.000.000 đồng để đảm bảo nghĩa thanh toán nợ vay thấu chi.
- (10), (15): Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 2017.1/HĐTD/HAPRO-VPB ngày 05/02/2018 tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng, giá trị hạn mức tín dụng 120.000.000.000 đồng, thời hạn duy trì hạn mức tín dụng 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích cấp tín dụng: bổ sung vốn lưu động, mở L/C và bảo lãnh nhận hàng, phát hành bảo lãnh các loại (trừ bảo lãnh vay vốn), thanh toán thuế, thanh toán lương, tài trợ xuất nhập khẩu, phục vụ hoạt động kinh doanh hàng nông sản, tiêu dùng, bán lẻ. Lãi suất cho vay quy định theo từng khế ước nhận nợ.
- (11): Hợp đồng hạn mức tín dụng số 191/2018/HĐTDHM/PVB-UPPER SME ngày 24/10/2018 tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam, hạn mức tín dụng 150.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương theo tỷ giá do Ngân hàng niêm yết tại thời điểm Ngân hàng thực hiện cấp tín dụng, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, mục đích cấp tín dụng: bổ sung vốn lưu động, phát hành L/C nhập khẩu phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của bên được cấp tín dụng. Lãi suất cho vay được quy định cụ thể trong từng hợp đồng cho vay.
- (14): Hợp đồng hạn mức tín dụng số REF1824300275 ngày 11/09/2018 tại Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Hà Nội, giá trị hạn mức 300.000.000.000 đồng, hạn mức được cấp bao gồm hạn mức vay vốn ngắn hạn, số dư mở và thanh toán L/C, chiết khấu bộ chứng từ hàng xuất, số dư phát hành bảo lãnh, các cam kết cấp tín dụng ngân hàng đang còn hiệu lực tại mọi thời điểm. Thời hạn hiệu lực của hợp đồng: 03 kỳ, mỗi kỳ kéo dài 12 tháng, kể từ ngày ký hợp đồng. Khi kết thúc mỗi kỳ 12 tháng mà bên được cấp tín dụng không có văn bản đề xuất việc tiếp tục sử dụng hạn mức và Ngân hàng không có văn bản chấp thuận việc tiếp tục thực hiện hạn mức thì hợp đồng tín dụng được chấm dứt ngay khi kết thúc 12 tháng. Mục đích sử dụng hạn mức tín dụng: bổ sung vốn lưu động, vay ngắn hạn, mở và thanh toán L/C, chiết khấu bộ chứng từ hàng xuất, phát hành bảo lãnh, các cam kết tín dụng ngắn hạn khác phục vụ mục đích cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay quy định cụ thể tại từng kế ước nhận nợ.
- (17), (19): **Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2018/135131/HĐTD ngày 12/12/2018 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội. Bên được cấp tín dụng:** Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - Công ty Cổ phần; bên được Ủy quyền cấp tín dụng: Trung tâm Kinh doanh Siêu thị HaproMart, hạn mức vay tối đa là 30.000.000.000 VND (Ba mươi tỷ đồng chẵn), thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn cho vay được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Biện pháp đảm bảo: cấp tín dụng tín chấp, ngoài ra HaproMart cam kết đảm bảo rằng: 100% khối lượng thành toán của các hợp đồng kinh tế đã ký kết (đối với các hợp đồng được Ngân hàng tài trợ vốn vay) giữa HaproMart và các đối tác khác mà HaproMart là người được hưởng về tài khoản tiền gửi của khách hàng tại BIDV, 100% số dư tài khoản tiền gửi bằng VND và ngoại tệ của HaproMart tại BIDV và các tổ chức tín dụng khác.
- (18), (20): Các hợp đồng vay từng cá nhân với Công ty, mục đích vay vốn: vay vốn để kinh doanh xuất nhập khẩu, lãi suất cho vay được quy định cụ thể theo từng hợp đồng vay vốn; thời hạn cho vay cụ thể theo từng hợp đồng vay vốn.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 29/06/2018 đến 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

- (21): Các khoản vay Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Hội sở Hà Nội theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 74/2018/HDDHMTD-PVB-CNHCN ngày 02/10/2018 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh, hạn mức tín dụng: 150 tỷ đồng, mục đích cấp tín dụng: Cho vay bù đắp hoặc cho vay bổ sung vốn lưu động, phát hành L/C nhập khẩu phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn cấp tín dụng: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng tín dụng, thời hạn mỗi hợp đồng cho vay kèm khe ước nhận nợ: tối đa 6 tháng/ hợp đồng cho vay kèm khe ước nhận nợ, mục đích cấp tín dụng: cho vay bù đắp hoặc cho vay bổ sung vốn lưu động, phát hành L/C nhập khẩu phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
- (22): Các khoản vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Hội sở Hà Nội theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 15/2018/HDDTD/TTKHDNL.MB1/01 ngày 22/09/2018, hạn mức tín dụng 500 tỷ đồng, mục đích sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh hợp pháp, thời hạn sử dụng Hạn mức tín dụng: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng cấp tín dụng, thời hạn của mỗi khoản vay trong hạn mức không vượt quá tối đa 06 tháng.
- (23): Các khoản vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Thăng Long - Phòng giao dịch Lạc Long Quân theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 02/2018/HDDHMTD-PN/SHB.110601 ngày 30/01/2018, hạn mức tín dụng: 300 tỷ đồng, mục đích sử dụng hạn mức: Bổ sung vốn lưu động, mở LC, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động xuất nhập khẩu và thương mại nội địa của Tổng Công ty Thương mại Hà Nội và của các đơn vị trực thuộc theo bảo lãnh/ủy quyền của Tổng Công ty Thương mại Hà Nội, không tài trợ đối với lĩnh vực đầu tư, thời gian duy trì của hạn mức tín dụng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn cho vay tối đa của các khoản vay thuộc hạn mức được quy định cụ thể tại các Khe ước nhận nợ nhưng không quá 6 tháng, lãi suất cho vay trong hạn mức được quy định cụ thể tại từng Khe ước nhận nợ.
- (24): Các khoản vay Ngân hàng TMCP Đông Nam Á theo hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 04/18/HDDTD-HM/TTKD ngày 24/07/2018, hạn mức cho vay tối đa là 300 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh tối đa là: 300 tỷ đồng, thời hạn hiệu lực của Hạn mức tín dụng là 03 kỳ, mỗi kỳ kéo dài 12 tháng, thời hạn tối đa của mỗi khoản vay trong hạn mức tín dụng không quá 6 tháng, mục đích sử dụng Hạn mức tín dụng: bổ sung vốn lưu động, vay ngắn hạn, mở và thanh toán L/C, chiết khấu bộ chứng từ hàng xuất, phát hành bảo lãnh, các cam kết tín dụng ngắn hạn khác phục vụ hoạt động kinh doanh, lãi suất vay trong hạn: được xác nhận tại thời điểm giải ngân/nhận nợ bắt buộc của từng món tiền vay, được ghi trong từng Giấy (Khe ước) nhận nợ cụ thể.
- (25), (28): Các khoản vay Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Sài Gòn theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 05/18/ HĐTD -HM/TTKD ngày 27/8/2018. Hạn mức tín dụng: 200 tỷ đồng để bổ sung vốn lưu động, thu mua hàng hóa phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn tối đa của mỗi khoản vay trong hạn mức tín dụng không quá 6 tháng hoặc thu ngay khi có dụng tiền về nhưng không quá 6 tháng. Lãi suất vay quy định theo từng lần nhận nợ.
- (26): Các khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2017/135131/HĐTD ngày 01/12/2017. Hạn mức tín dụng 350 tỷ đồng để bổ sung vốn lưu động, thu mua hàng hóa phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất quy định theo từng lần nhận nợ.
- (27), (29): Các khoản vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Hà Nội theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 03/2018/HMTD-PN/SHB.110601 ngày 30/01/2018. Hạn mức tín dụng 200 tỷ đồng để bổ sung vốn lưu động, thu mua hàng hóa phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất quy định theo từng lần nhận nợ.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 29/06/2018 đến 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.14 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	29/06/2018	Từ ngày 29/06/2018 đến 31/12/2018		31/12/2018
		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	
Phải nộp	918.368.278	26.134.395.904	26.152.067.794	900.696.388
Thuế GTGT đầu ra	291.747.585	3.039.544.168	2.973.573.331	357.718.422
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	123.296	13.322.067	13.368.116	77.247
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	19.564.737	-	19.564.737
Thuế Thu nhập cá nhân	113.952.687	617.326.493	644.747.651	86.531.529
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	511.286.720	22.348.812.143	22.423.294.410	436.804.453
Thuế khác	1.257.990	95.826.296	97.084.286	-
Phải thu	5.912.572.661	3.934.067.979	124.455.784	2.102.960.466
Thuế GTGT	4.156.116.629	2.241.687.062	-	1.914.429.567
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.559.336.783	1.683.792.567	124.455.784	-
Thuế Thu nhập cá nhân	40.854.308	8.588.350	-	32.265.958
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	10.967.000	-	-	10.967.000
Thuế khác	145.297.941	-	-	145.297.941

5.15 Chi phí phải trả

	31/12/2018	29/06/2018
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>	3.231.250.356	7.041.481.784
Chi phí thường xuyên	3.231.250.356	7.041.481.784
Tổng	3.231.250.356	7.041.481.784

5.16 Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2018	29/06/2018
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>	8.298.504.709	11.811.078.395
Doanh thu nhận trước	8.298.504.709	11.811.078.395
<i>Dài hạn</i>	70.710.784.144	72.048.818.859
Doanh thu nhận trước cho thuê nhà-đất	70.710.784.144	72.048.818.859
Tổng	79.009.288.853	83.859.897.254

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 29/06/2018 đến 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.17 Phải trả khác

	31/12/2018	29/06/2018
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>	258.195.296.251	248.354.136.993
Kinh phí công đoàn	72.482.693	-
Bảo hiểm xã hội	25.010.661	-
Phải trả về Cổ phần hoá	64.794.296.200	84.782.458.268
Công ty TNHH XD và Đầu tư	87.508.516.474	87.508.516.474
Dịch vụ Thương mại Hồng Ngọc	48.431.347.394	70.832.725.534
Chi cục thuế huyện Gia Lâm	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty CP ĐT và PT hệ thống phân phối Việt Nam	248.400.000	248.400.000
Sở Tài chính Hà Nội	56.115.242.829	3.982.036.717
Đối tượng khác	258.195.296.251	248.354.136.993
Tổng	258.195.296.251	248.354.136.993

5.18 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư đầu kỳ này	2.200.000.000.000	71.428.267	-	2.200.071.428.267
Lãi trong kỳ này	-	-	9.581.435.300	9.581.435.300
Số dư cuối kỳ	2.200.000.000.000	71.428.267	9.581.435.300	2.209.652.863.567

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/12/2018	29/06/2018
	VND	VND
Các cổ đông của Công ty	2.200.000.000.000	2.200.000.000.000
Tổng	2.200.000.000.000	2.200.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ ngày 29/06/2018 đến ngày 31/12/2018
	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
Vốn góp tại đầu kỳ	2.200.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-
Vốn góp tại cuối kỳ	2.200.000.000.000
Cổ tức đã chia	-

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 29/06/2018 đến 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.19 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ ngày 29/06/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 28/06/2018
	VND	VND
<i>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>	<i>1.428.935.296.541</i>	<i>2.078.235.663.457</i>
Doanh thu bán hàng hoá	1.357.732.588.980	1.988.521.843.185
Doanh thu cung cấp dịch vụ	70.320.015.041	88.633.791.229
Doanh thu kinh doanh bất động sản	882.692.520	1.080.029.043
Tổng	1.428.935.296.541	2.078.235.663.457
<i>Doanh thu với các bên liên quan</i> (Chi tiết tại thuyết minh 6.2)	<i>10.486.414.783</i>	<i>13.951.288.069</i>

5.20 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ ngày 29/06/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 28/06/2018
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	12.446.136	114.288.551
Giảm giá hàng bán	949.852.750	472.396.190
Tổng	962.298.886	586.684.741

5.21 Giá vốn hàng bán

	Từ ngày 29/06/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 28/06/2018
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	1.279.758.939.619	1.898.726.854.059
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	34.800.470.258	32.805.080.895
Giá vốn bất động sản	468.036.643	457.750.121
Các khoản ghi giảm giá vốn	-	(12.195.000)
Tổng	1.315.027.446.520	1.931.977.490.075

5.22 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ ngày 29/06/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 28/06/2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	31.666.791.685	25.461.324.103
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.432.116.704	15.846.915.019
Lãi chênh lệch tỷ giá trong kỳ	12.210.874.445	3.654.305.403
Doanh thu hoạt động tài chính khác	75.339.642	157.558.587
Tổng	47.385.122.476	45.120.103.112

5.23 Chi phí tài chính

	Từ ngày 29/06/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 28/06/2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	35.400.977.554	31.948.533.692
Lỗ chênh lệch tỷ giá	9.385.964.725	3.506.447.468
Tổng	44.786.942.279	35.454.981.160

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 29/06/2018 đến 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.24 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ ngày 29/06/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 28/06/2018
	VND	VND
<i>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>	<i>37.708.317.944</i>	<i>70.019.225.139</i>
Chi phí nhân viên quản lý	16.657.816.607	16.420.254.073
Chi phí vật liệu quản lý	213.032.837	295.749.538
Chi phí đồ dùng văn phòng	930.570.171	214.265.160
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.698.938.031	3.049.138.318
Thuế, phí và lệ phí	147.880.773	337.877.001
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.638.103.753	14.416.245.922
Chi phí khác bằng tiền	10.421.975.772	35.285.695.127
<i>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>	<i>66.628.692.086</i>	<i>76.888.715.175</i>
Chi phí nhân viên	16.236.278.805	19.213.595.875
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	3.073.368.335	4.697.059.433
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	86.963.070	1.014.903.123
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.694.688.756	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	44.403.039.259	47.211.886.677
Chi phí khác bằng tiền	1.134.353.861	4.751.270.067
Tổng	104.337.010.030	146.907.940.314

5.25 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ ngày 29/06/2018 đến ngày 31/12/2018
	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	11.284.792.604
<i>Thu nhập chịu thuế từ kinh doanh BĐS</i>	<i>414.655.877</i>
<i>Thuế TNDN đối với lợi nhuận từ kinh doanh BĐS (1)</i>	<i>82.931.175</i>
Lợi nhuận kế toán trước thuế đối với hoạt động kinh doanh thông thường	10.870.136.727
Các khoản điều chỉnh tăng	1.569.570.010
Các khoản điều chỉnh giảm	(4.337.576.092)
<i>Thu nhập chịu thuế đối với hoạt động kinh doanh thông thường</i>	<i>8.102.130.645</i>
<i>Thuế TNDN đối với lợi nhuận từ kinh doanh kinh doanh thông thường (2)</i>	<i>1.620.426.129</i>
<i>Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành (3)=(1)+(2)</i>	<i>1.703.357.304</i>
Tổng	1.703.357.304

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính Cho kỳ hoạt động từ ngày 29/06/2018 đến 31/12/2018

6.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

Nguyễn Thị Nga

Nguyễn Thị Thu Hằng

Trần Anh Tuấn

Vũ Thanh Sơn

Trần Thị Tuyết Nhung

Nguyễn Tiến Vượng

Nguyễn Thị Hải Thanh

Đình Tiến Thành

Dương Thị Lam

Bên liên quan

Công ty Cổ phần phát triển siêu thị Hà Nội

Công ty Cổ phần Đầu tư TM Hapro Đà Nẵng

Công ty Cổ phần ĐTTM &

Dịch vụ Chợ Bưởi

Công ty Cổ phần Rượu Hapro

Công ty Cổ phần thương mại DV Tràng Thi

Công ty Cổ phần XNK thủ công mỹ nghệ và du lịch thương nhân Hapro

Công ty Cổ phần thực phẩm Hà Nội

Công ty Cổ phần Thủy Tạ

Công ty Cổ phần Gốm Chu Đậu

Công ty Cổ phần Sự kiện và ẩm thực Hapro

Công ty Cổ phần Vang Thăng Long

Công ty Cổ phần Phát triển

Thương mại Hà Nội

Công ty Cổ phần SXKD Gia súc Gia Cầm

Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển

hệ thống phân phối Việt Nam

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ Tầng

Thương mại Hà Nội

Công ty Cổ phần KD XNK An Phú Hưng

Công ty Cổ phần Phân phối Hapro

Công ty Cổ phần thông tin Hapro

Công ty Cổ phần Thương mại

Miền núi Phú Thọ

Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư

Long Biên

Công ty Cổ phần SX Chế biến XNK

Điều Hapro Bình Phước

Công ty Cổ phần Siêu thị VHSC (Việt Nam)

Mối quan hệ

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Thành viên Hội đồng quản trị

Thành viên Hội đồng quản trị-Tổng Giám đốc

Thành viên Hội đồng quản trị

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Mối quan hệ

Công ty con

Công ty con

Công ty con

Công ty con

Công ty con

Công ty con

Công ty con

Công ty con

Công ty con

Công ty con

Công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 29/06/2018 đến 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

6.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH Cao ốc Á Châu	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Thời trang Hà Nội	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dịch vụ xuất nhập khẩu Nông sản Hà Nội	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Liên hiệp Xuất nhập khẩu và Đầu tư Hà Nội	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Ong Mật Hà Nội	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Khách sạn Tràng Thi	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Phát triển thương mại và Du lịch Hà Nội	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Nội thất sinh thái Hapro	Công ty liên kết
Công ty TNHH Motor N.A Việt Nam	Cổ đông lớn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan

	Từ ngày 29/06/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 28/06/2018
	VND	VND
Bán hàng	10.486.414.783	13.951.288.069
Công ty Cổ phần Phân phối Hapro	1.025.100.957	1.128.763.261
Công ty Cổ phần XNK thủ công mỹ nghệ và du lịch thương nhân Hapro	351.909.511	404.925.174
Công ty Cổ phần Rượu Hapro	82.572.002	49.038.784
Công ty Cổ phần SXKD Gia súc Gia cầm	600.379.021	599.805.760
Công ty Cổ phần Thông tin Hapro	170.171.065	194.461.915
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hà Nội	4.931.818	38.627.272
Công ty Cổ phần Đầu tư TM Hapro Đà Nẵng	783.911.299	911.235.732
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển hạ tầng Thương mại Hà Nội	2.304.493.129	2.518.864.235
Công ty Cổ phần Phát triển siêu thị Hà Nội	299.097.002	1.225.216.143
Công ty Cổ phần Nội thất sinh thái Hapro	289.981.273	266.594.585
Công ty Cổ phần Gốm Chu Đậu	139.190.496	232.970.737
Công ty Cổ phần TM Đầu tư Long Biên	12.329.545	17.965.454
Công ty Cổ phần Sự kiện và ẩm thực Hapro	684.600.173	1.119.094.542
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Thời trang Hà Nội	198.000.000	219.436.363
Công ty Cổ phần SX Chế biến XNK Điều Hapro Bình Phước	2.202.713.713	3.543.943.360
Công ty Cổ phần Liên hiệp Xuất nhập khẩu và Đầu tư Hà Nội	27.726.028	27.347.222
Công ty Cổ phần ĐTTM & Dịch vụ Chợ Bưởi	172.125.000	-
Công ty Cổ phần Vang Thăng Long	53.743.274	79.197.819
Công ty Cổ phần Siêu thị VHSC (Việt Nam)	1.083.439.477	1.373.799.711

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 29/06/2018 đến 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

6.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

	Từ ngày 29/06/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 28/06/2018
	VND	VND
Mua hàng	15.621.381.445	15.404.057.899
Công ty Cổ phần Nội thất sinh thái Hapro	1.624.398.079	2.004.522.239
Công ty Cổ phần Thông tin Hapro	1.906.815.219	837.862.753
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển hạ tầng thương mại Hà Nội	8.415.359.507	8.501.321.181
Công ty Cổ phần Gốm Chu Đậu	1.531.834.550	2.284.791.726
Công ty Cổ phần Đầu tư TM Hapro Đà Nẵng	180.000.000	180.000.000
Công ty Cổ phần thương mại DV Tràng Thi	1.320.000.000	1.320.000.000
Công ty Cổ phần Sự kiện và ẩm thực Hapro	642.974.090	275.560.000
Nhận cổ tức	12.202.029.024	5.782.944.347
Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol	100.000.000	200.000.000
Công ty TNHH Đầu tư thương mại Tràng Tiền	2.853.855.124	2.568.091.311
Công ty Cổ phần SX Thương mại Dịch vụ Tồn	216.000.000	162.000.000
Công ty Cổ phần XNK DV & ĐT Việt Nam	-	30.000.000
Công ty Cổ phần Gốm Chu Đậu	-	510.000.000
Công ty TNHH Cao ốc á Châu	-	1.901.673.036
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Toàn Cầu	-	411.180.000
Công ty Cổ phần Thủy Tạ	1.844.820.000	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hà Nội	1.121.580.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tràng Thi	2.160.060.000	-
Công ty Cổ phần Vàng Thăng Long	1.133.952.400	-
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Long Biên	371.030.000	-
Công ty Cổ phần Siêu Thị VHSC (Vietnam)	321.391.500	-
Công ty Cổ phần thương mại dịch vụ Thời trang Hà Nội	1.470.840.000	-
Công ty Cổ phần dịch vụ - xuất nhập khẩu Nông sản Hà Nội	508.500.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Lãng Yên	100.000.000	-

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 29/06/2018 đến 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

6.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban điều hành

	Từ ngày 29/06/2018 đến ngày 31/12/2018 VND
Hội đồng Quản trị - Thù lao và thu nhập khác	455.744.681
Ban Giám đốc - Lương và thu nhập khác	1.841.940.000
Tổng	2.297.684.681

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán

	31/12/2018 VND	29/06/2018 VND
Phải thu khách hàng	136.786.534.318	133.184.997.207
Công ty Cổ phần Phân phối Hapro	28.385.421.785	28.097.865.837
Công ty Cổ phần KD XNK An Phú Hưng	100.000.000	100.000.000
Công ty Cổ phần XNK thủ công mỹ nghệ và du lịch thương nhân Hapro	6.271.388.756	6.746.582.900
Công ty Cổ phần thông tin Hapro	15.467.645	25.131.645
Công ty Cổ phần Rượu Hapro	4.671.529.436	4.629.129.204
Công ty Cổ phần SXKD Gia súc Gia Cầm	13.403.263.032	12.788.673.232
Công ty Cổ phần Phát triển Siêu thị Hà Nội	3.374.194.474	3.767.170.056
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển hạ tầng thương mại Hà Nội	57.410.546.510	55.025.603.266
Công ty Cổ phần Liên hiệp Xuất nhập khẩu và Đầu tư Hà Nội	131.198.251	103.472.223
Công ty Cổ phần Nội Thất Sinh Thái Hapro	4.403.092.924	4.144.952.412
Công ty Cổ phần Phát triển thương mại và Du lịch Hà Nội	6.703.124.324	6.703.124.324
Công ty Cổ phần Gốm Chu Đậu	107.039.602	158.131.389
Công ty Cổ phần SX Chế biến XNK Điều Hapro Bình Phước	238.000.000	238.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Long Biên	13.562.500	-
Công ty Cổ phần Sự kiện và ẩm thực Hapro	6.753.379.861	6.377.997.460
Công ty Cổ phần thương mại dịch vụ Thời trang Hà Nội	36.300.000	26.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư TM Hapro Đà Nẵng	3.938.773.726	3.482.029.366
Công ty Cổ phần Vang Thăng Long	134.235.202	75.117.601
Công ty Cổ phần Siêu thị VHSC (Việt Nam)	696.016.290	696.016.292

10191
 CÔNG TY
 THƯƠNG MẠI
 HÀ NỘI
 VIỆT NAM

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 29/06/2018 đến 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

6.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

	31/12/2018	29/06/2018
	VND	VND
Trả trước cho người bán	48.633.823.074	66.980.943.690
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển hạ tầng thương mại Hà Nội	291.876.303	7.383.048.769
Công ty Cổ phần Nội Thất Sinh Thái Hapro	113.236.660	1.037.714.086
Công ty Cổ phần thông tin Hapro	-	1.306.731.576
Công ty Cổ phần KD XNK An Phú Hưng	28.506.961.465	28.506.961.465
Công ty Cổ phần SX Chế biến XNK Điều Hapro Bình Phước	19.721.748.646	28.746.487.794
Phải thu khác ngắn hạn	9.257.909.681	9.257.909.681
Công ty Cổ phần SXKD Gia súc Gia cầm	169.673.555	169.673.555
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hà Nội	386.278.925	386.278.925
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển hạ tầng Thương mại Hà Nội	7.601.161.388	7.601.161.388
Công ty Cổ phần Nội Thất Sinh Thái Hapro	1.100.795.813	1.100.795.813
Phải thu về cho vay ngắn hạn	131.566.954.359	130.266.954.359
Công ty Cổ phần Phân phối Hapro	14.875.954.359	14.875.954.359
Công ty Cổ phần Liên hiệp Xuất nhập khẩu và Đầu tư Hà Nội	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần SXKD Gia súc Gia cầm	19.695.000.000	19.695.000.000
Công ty Cổ phần Nội thất sinh thái Hapro	4.650.000.000	4.650.000.000
Công ty Cổ phần rượu Hapro	800.000.000	800.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển hạ tầng Thương mại Hà Nội	77.046.000.000	77.046.000.000
Công ty Cổ phần Sự kiện và ẩm thực Hapro	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư TM Hapro Đà Nẵng	12.500.000.000	11.200.000.000

6.3 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến 28/06/2018 đã được kiểm toán. Một số chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 29/6/2018 đã được điều chỉnh theo Quyết định số 168/QĐ-UBND ngày 11/01/2019 của UBND TP Hà Nội về việc phê duyệt giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại thời điểm chuyển Công ty mẹ - Tổng Công ty Thương mại Hà Nội thành Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - Công ty Cổ phần.

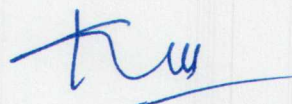
Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 09 tháng 04 năm 2019

Tổng Giám đốc







Nguyễn Thu Hằng

Dương Thị Lam

Vũ Thanh Sơn